

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp vào ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy phép số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 10 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; mua bán trái phiếu doanh nghiệp; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 112 - 118 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có mười bảy (17) chi nhánh và mươi chín (19) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 5 năm 2013
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch	Đến ngày 3 tháng 5 năm 2013
	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 11 năm 2011
Ông Tô Hải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2011
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
Ông Đỗ Hà Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 9 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trịnh Thị Kim Dung	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2011
Ông Võ Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2012
Bà Phan Thị Hồng Lan	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2013
Bà Trần Thị Bông	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Kế toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 5 năm 2008
Bà Đỗ Sông Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 3 năm 2011
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 2 năm 2012
Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Anh Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 2 tháng 5 năm 2013
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2013
Bà Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 7 năm 2013
Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng phòng Kế toán	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 8 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Duy Hưng, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tắt cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60803427/16480613/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
		<i>(Trình bày lại -Thuyết minh số 40)</i>	
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	112.406.234.496	65.010.812.111
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	551.021.981.800	821.873.365.685
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		6.435.622.140.199	7.210.480.489.112
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	4.492.852.695.199	3.972.202.239.112
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.953.713.520.000	3.247.264.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	(10.944.075.000)	(8.985.750.000)
Chứng khoán kinh doanh		-	7.440.488.500
Chứng khoán kinh doanh		-	31.361.251.214
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(23.920.762.714)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	1.412.360.805	105.320.000
Cho vay khách hàng		9.909.188.021.221	7.708.544.944.120
Cho vay khách hàng	9	10.033.509.473.916	7.781.836.547.467
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(124.321.452.695)	(73.291.603.347)
Chứng khoán đầu tư	11	3.606.313.090.087	2.832.854.138.869
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.003.208.085.404	52.181.172.634
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		624.047.375.985	2.780.672.966.235
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(20.942.371.302)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		109.881.551.456	71.784.490.714
Đầu tư vào công ty liên kết	12	109.881.551.456	71.784.490.714
Tài sản cố định		402.387.854.836	200.796.465.999
Tài sản cố định hữu hình	13.1	173.742.434.212	132.271.505.316
Nguyên giá tài sản cố định		222.368.115.140	169.602.755.593
Hao mòn tài sản cố định		(48.625.680.928)	(37.331.250.277)
Tài sản cố định vô hình	13.2	228.645.420.624	68.524.960.683
Nguyên giá tài sản cố định		243.218.754.181	73.109.598.394
Hao mòn tài sản cố định		(14.573.333.557)	(4.584.637.711)
Tài sản Có khác		1.930.374.462.771	1.753.454.377.129
Các khoản phải thu	14.1	1.440.808.103.456	1.134.809.491.286
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	461.515.623.376	583.972.639.155
Tài sản Có khác	14.3	55.662.010.939	34.672.246.688
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	15	(27.611.275.000)	-
TỔNG TÀI SẢN		23.058.607.697.671	20.672.344.892.239

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	31/12/2013 VND <i>Thuyết minh</i>	31/12/2012 VND <i>(Trình bày lại -Thuyết minh số 40)</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.531.176.544.297	4.984.162.278.064
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1 4.492.676.544.297	3.306.978.278.064
Vay các TCTD khác	16.2 3.038.500.000.000	1.677.184.000.000
Tiền gửi của khách hàng	17 12.042.042.090.977	10.298.787.923.123
Phát hành giấy tờ có giá	18 31.493.646.317	1.819.972.636.391
Các khoản nợ khác	235.254.569.700	302.005.177.368
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1 210.179.396.392	266.337.286.783
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2 19.404.642.418	28.680.419.004
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10 5.670.530.890	6.987.471.581
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	19.839.966.851.291	17.404.928.014.946
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.000.008.930.089	3.000.008.930.089
Vốn điều lệ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.430.089	1.430.089
Thặng dư vốn cổ phần	7.500.000	7.500.000
Các quỹ dự trữ	113.889.095.853	61.299.675.012
Lợi nhuận chưa phân phối	104.742.820.438	206.108.272.192
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1 3.218.640.846.380	3.267.416.877.293
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.058.607.697.671	20.672.344.892.239

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BẢNG CÂN ĐÓI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÊ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<u>31/12/2013 VND</u>	<u>31/12/2012 VND</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		217.920.000.000	910.020.000.000 ✓
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		321.013.656.705	74.449.467.659 ✓
Bảo lãnh khác		45.586.529.506	19.421.460.880 ✓
Tổng cộng	36	<u>584.520.186.211</u>	<u>1.003.890.928.539</u> ✓

Người lập:

Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc



Người phê duyệt:

Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD-HN

Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	(Trình bày lại -Thuyết minh số 40)	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24 1.738.927.163.372	2.217.125.178.787 ✓
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25 (1.263.197.942.538)	(1.747.796.699.246) ✓
Thu nhập lãi thuần	475.729.220.834	469.328.479.541
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.267.374.514	11.054.170.057 ✓
Chi phí hoạt động dịch vụ	(13.506.749.984)	(17.858.774.882) ✓
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(239.375.470)	(6.804.604.825)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.380.844.773	3.500.341.645
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	591.622.000	4.377.807.071
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.483.691.740	-
Thu nhập từ hoạt động khác	1.362.125.362.415	640.600.092.659 ✓
Chi phí hoạt động khác	(1.279.880.577.854)	(444.193.167.982) ✓
Lãi thuần từ hoạt động khác	82.244.784.561	196.406.924.677
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9.808.585.742	2.755.335.914
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	592.999.374.180	669.564.284.023
Chi phí cho nhân viên	(172.450.827.318)	(146.907.234.558) ✓
Chi phí khấu hao	(29.449.916.097)	(13.135.014.944) ✓
Chi phí hoạt động khác	(201.009.144.002)	(193.369.875.384) ✓
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(402.909.887.417)	(353.412.124.886)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	190.089.486.763	316.152.159.137
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(55.406.233.657)	(41.963.474.421)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	134.683.253.106	274.188.684.716
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.579.256.019)	(68.080.412.524)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	103.103.997.087	206.108.272.192
Lãi trên cổ phiếu	344	687

Người lập:

Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 VND</i>	<i>Năm 2012 VND</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.861.384.179.151	2.076.820.239.440
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.319.355.832.929)	(1.797.730.238.480)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	26	(239.375.470)	(6.804.604.825)
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		23.696.572.101	48.960.480.302
Thu nhập khác		82.522.059.538	196.531.751.059
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		325.882.955	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(343.156.354.568)	(331.277.403.092)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20.1	(43.072.765.398)	(100.795.077.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phái trả hoạt động		262.104.365.380	85.705.146.920
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Giảm (tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		2.973.430.000.000	(3.539.710.000.000)
(Tăng) giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(763.040.071.306)	2.540.484.547.145
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.307.040.805)	(105.320.000)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.251.672.926.449)	(3.401.536.655.510)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	10	(3.735.000.000)	-
(Tăng) giảm khác về tài sản hoạt động		(463.205.828.967)	393.537.674.168
<i>Những thay đổi về nợ phái trả hoạt động</i>			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(52.349.950.280)
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2.547.014.266.233	1.414.609.322.601
Tăng tiền gửi của khách hàng		1.743.254.167.854	5.067.281.418.580
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(1.788.478.990.074)	(2.616.983.214.283)
Giảm khác về nợ phái trả khác		(482.619.219)	(6.251.636.995)
Chi từ các quỹ dự trữ	21.1	(1.900.028.000)	(4.013.813.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		2.251.980.294.647	(119.332.480.853)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYÉN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>	<i>Năm 2012 VNĐ</i>
LƯU CHUYÉN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(95.484.269.184)	(44.481.150.451) ✓
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		57.258.864	3.571.890.907 ✓
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	(33.000.000.000)	(69.854.400.000) ✓
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	3.492.720.000	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(124.934.290.320)	(110.763.659.544) ✓
LƯU CHUYÉN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23	(149.971.989.740)	(236.897.321.379) ✓
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(149.971.989.740)	(236.897.321.379) ✓
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.977.074.014.587	(466.993.461.776) ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	3.607.250.416.908	4.074.243.878.684 ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	5.584.324.431.495	3.607.250.416.908 ✓

Người lập:

Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp vào ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy phép số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN cấp Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi Giấy phép về tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; mua bán trái phiếu doanh nghiệp; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 3.000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 112 - 118 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có mười bảy (17) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng sở hữu 100% vốn của một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt. Vốn điều lệ đã góp của công ty con đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 500 tỷ đồng.

Hoạt động chính của công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty liên kết sau:

Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	68/UBCK-GP 117/GPĐC-UBCK	Hoạt động chứng khoán
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	4103005204	Hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 955 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 922 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trình bày theo đơn vị VNĐ được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính hợp nhất đối với các Tổ chức Tín dụng và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Hợp nhất báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.6 *Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được liệt kê dưới đây. Ngân hàng và công ty con dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 02 quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

- Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, TCTD phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm thông tin tín dụng - NHNN ("CIC"). Yêu cầu này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.
- Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.
- Cơ cấu nợ: các TCTD được phép tiếp tục thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các yêu cầu về cơ cấu nợ qui định trong Thông tư 09. Điều khoản này sẽ hết hiệu lực thi hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2015

Ngân hàng và công ty con đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHÚ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Chứng khoán kinh doanh* (tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

4.5 *Chứng khoán đầu tư*

4.5.1 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chở phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chở phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.5.2 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cứ nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1*.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng, công ty con, và các bên có liên quan nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp hơn 20% quyền biểu quyết trong công ty đó theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Đầu tư của Ngân hàng và công ty con vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng và công ty con chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng và công ty con nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tinh đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4.8 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê trả trước.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm.
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4.13 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 43*). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.15 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.17 Các khoản dự phòng

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.3*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản mua nợ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính, dự phòng cho các khoản nợ do công ty con mua được trích lập không nhỏ hơn 5,00% số dư giá vốn các khoản nợ mà công ty con đã mua. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục tài sản cố định của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.20 *Lợi ích của nhân viên*

4.20.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương công với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương.

4.20.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính hợp nhất đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	95.749.496.687	60.362.448.488
Bằng ngoại tệ	16.656.737.809	4.648.363.623
	112.406.234.496	65.010.812.111

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bằng VND	498.936.604.517	805.419.153.000
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	52.085.377.283	16.454.212.685
	551.021.981.800	821.873.365.685

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và USD được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm và tiền gửi thanh toán bằng USD được hưởng lãi suất là 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%. Tiền gửi ngoại tệ ở nước ngoài phải thực hiện dự trữ bắt buộc là 1,00%.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	570.006.295.199	1.185.202.239.112
Bằng VND	529.817.455.664	1.063.555.076.143
Bằng ngoại tệ	40.188.839.535	121.647.162.969
Tiền gửi có kỳ hạn	3.922.846.400.000	2.787.000.000.000
Bằng VND	3.662.000.000.000	2.787.000.000.000
Bằng USD	260.846.400.000	-
	4.492.852.695.199	3.972.202.239.112

Mức lãi suất tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,02 - 1,20	0,01 - 4,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01 - 0,20	0,05 - 1,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,20 - 7,50	5,50 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,30 - 1,30	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	1.490.921.520.000	3.247.264.000.000
Bằng USD	<u>462.792.000.000</u>	-
	<u>1.953.713.520.000</u>	<u>3.247.264.000.000</u>

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Bằng VNĐ	5,80 - 12,00	5,50 - 12,00
Bằng USD	0,01 - 0,10	-

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VNĐ	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất) VNĐ	Tài sản VNĐ	Nợ phải trả VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	125.292.466.058	1.311.860.805		-
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	<u>10.618.500.000</u>	<u>100.500.000</u>		-
	<u>135.910.966.058</u>	<u>1.412.360.805</u>		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.933.320.000	105.320.000	-
-------------------------------------	----------------	-------------	---

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	<u>10.033.509.473.916</u>	<u>7.781.836.547.467</u>

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	11,00 - 24,00	15,00 - 17,00
Cho vay thương mại bằng USD	6,00 - 7,00	6,00 - 8,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.410.438.332.126	7.519.778.221.009
Nợ cần chú ý	210.881.606.557	114.589.515.735
Nợ dưới tiêu chuẩn	161.474.664.122	18.024.399.000
Nợ nghi ngờ	31.493.080.000	31.857.800.000
Nợ có khả năng mất vốn	219.221.791.111	97.586.611.723
	10.033.509.473.916	7.781.836.547.467

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ ngắn hạn	4.617.821.569.986	6.275.676.391.757
Nợ trung hạn	4.229.955.883.660	876.481.681.613
Nợ dài hạn	1.185.732.020.270	629.678.474.097
	10.033.509.473.916	7.781.836.547.467

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 VND	%	31/12/2012 VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	6.330.940.110.549	63,09	4.658.926.043.434	59,87
Công ty cổ phần khác	3.630.280.874.084	36,18	2.742.097.229.663	35,24
Công ty TNHH	2.569.409.307.397	25,61	1.627.741.698.529	20,92
Doanh nghiệp tư nhân	70.319.975.762	0,70	143.286.860.000	1,84
Doanh nghiệp quốc doanh	35.200.000.000	0,35	3.000.000.000	0,04
Kinh tế tập thể	24.359.953.306	0,24	16.871.511.934	0,21
Thành phần kinh tế khác	1.370.000.000	0,01	125.928.743.308	1,62
Cho vay cá nhân	3.702.569.363.367	36,91	3.122.910.504.033	40,13
	10.033.509.473.916	100,00	7.781.836.547.467	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2013 VND	%	31/12/2012 VND	%
Hoạt động dịch vụ khác	3.022.130.924.234	30,12	2.365.577.856.910	30,40
Xây dựng	2.295.897.915.153	22,88	1.469.030.911.513	18,88
Bán buôn và bán lẻ	1.711.817.456.238	17,06	571.769.238.914	7,35
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.451.387.680.703	14,47	635.951.214.570	8,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	483.820.564.906	4,82	510.864.322.829	6,56
Vận tải kho bãi	319.140.286.609	3,18	251.980.134.304	3,24
Giáo dục và đào tạo	243.303.808.481	2,42	35.984.850.000	0,46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	190.814.287.188	1,90	508.656.548.621	6,54
Cho vay ngành khác	315.196.550.404	3,15	1.432.021.469.806	18,40
	10.033.509.473.916	100,00	7.781.836.547.467	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm được thực hiện dựa vào số dư của các khoản cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10.944.075.000	8.985.750.000
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	124.321.452.695	73.291.603.347
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	<u>5.670.630.890</u>	<u>6.987.471.581</u>
	<u>140.936.058.585</u>	<u>89.264.824.928</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	24.328.000.000	64.936.824.928	89.264.824.928
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	37.251.000.000	18.155.233.657	55.406.233.657
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	<u>(3.735.000.000)</u>	-	<u>(3.735.000.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>57.844.000.000</u>	<u>83.092.058.585</u>	<u>140.936.058.585</u>

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	16.662.000.000	30.639.350.507	47.301.350.507
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	7.666.000.000	34.297.474.421	41.963.474.421
Số dư cuối năm	<u>24.328.000.000</u>	<u>64.936.824.928</u>	<u>89.264.824.928</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Số dư VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Cho vay các TCTD				
khác	1.459.210.000.000		- 10.944.075.000	10.944.075.000
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.459.210.000.000		- 10.944.075.000	10.944.075.000
Cho vay khách hàng	9.083.222.510.675	57.844.000.000	66.477.452.695	124.321.452.695
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.446.409.125.307		- 63.348.068.438	63.348.068.438
Nợ cần chú ý	222.299.594.756	2.277.000.000	1.667.246.961	3.944.246.961
Nợ dưới tiêu chuẩn	162.591.333.501	12.994.000.000	1.219.435.001	14.213.435.001
Nợ nghi ngờ	32.360.306.000	2.659.000.000	242.702.295	2.901.702.295
Nợ có khả năng mất vốn	219.562.151.111	39.914.000.000	-	39.914.000.000
Các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	756.070.785.185		- 5.670.530.890	5.670.530.890
Nợ đủ tiêu chuẩn	756.070.785.185		- 5.670.530.890	5.670.530.890
	57.844.000.000	83.092.058.585	140.936.058.585	

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.975.726.281.602	52.181.172.634
Chứng khoán Vốn		
Do các TCKT trong nước phát hành	27.481.803.802	-
	3.003.208.085.404	52.181.172.634
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(20.942.371.302)	-
	2.982.265.714.102	52.181.172.634
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	624.047.375.985	2.780.672.966.235
Chứng khoán Chính phủ	101.797.455.410	429.613.958.630
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	222.249.920.575	1.851.059.007.605
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	300.000.000.000	500.000.000.000
	3.606.313.090.087	2.832.854.138.869

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1 Chứng khoán Nợ

	31/12/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá VNĐ	Giá gốc VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá gốc VNĐ
Trái phiếu chính phủ				
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	<u>2.920.000.000.000</u>	<u>2.975.726.281.602</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>52.181.172.634</u>

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước phát hành từ năm 2010 đến 2013, có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,70%/năm đến 12,40%/năm, trong đó, trái phiếu trị giá 600.000.000.000 đồng đang được cầm cố tại NHNN để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường mở và trái phiếu trị giá 920.000.000.000 đồng đang được cầm cố tại các TCTD khác để đảm bảo cho các khoản vay liên ngân hàng (*Thuyết minh số 39.3*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.2 Chứng khoán Vốn

	Mệnh giá VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dư phòng VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dư phòng VNĐ
	31/12/2013			31/12/2012		
Do các TCKT trong nước phát hành						
Có phiếu niêm yết						
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai (QCG)	2.950.700.000	16.182.693.802	13.656.986.802	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Tăng Hợp Sài Gòn (SCV)	2.235.700.000	10.522.463.227	9.069.258.227	-	-	-
Có phiếu chưa niêm yết						
- Công ty CP Giấy Sài Gòn (SGRP)	715.000.000	5.660.230.575	4.587.730.575	-	-	-
- Công ty CP Thủy Sản Cà Mau (SEA)	1.895.000.000	11.299.110.000	7.285.382.500	-	-	-
	4.845.700.000	27.481.803.802	20.942.371.302			

Các chứng khoán vốn này được Ngân hàng phân loại từ chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do thay đổi mục đích nắm giữ.

Dư phòng giám giá chứng khoán chưa niêm yết được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định theo giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi ba (3) công ty chứng khoán là Công ty CP Chứng khoán Bản Việt, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Đông Á và Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHINH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Mệnh giá VNĐ	Giá gốc VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá gốc VNĐ
Chứng khoán chính phủ				
Trái phiếu Chính phủ (a)	100.000.000.000	101.797.455.410	426.090.000.000	429.613.958.630
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước ("KBNN")	100.000.000.000	101.797.455.410	400.000.000.000	403.523.958.630
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành				
Trái phiếu Ngân Hàng Phát triển Việt Nam (b)	182.554.700.000	222.249.920.575	1.850.000.000.000	1.851.059.007.605
Trái phiếu Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (c)	100.000.000.000	100.106.944.117	100.000.000.000	101.059.007.605
Ký phiếu Ngân hàng TMCP Kiên Long	82.554.700.000	122.142.976.458	-	-
Ký phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ký phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Masan (d)	300.000.000.000	300.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH TM DV Đầu tư Đại Phát	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Chứng khoán Beta	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
	582.554.700.000	624.047.375.985	2.776.090.000.000	2.780.672.966.235

- (a) Trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn 3 năm được phát hành vào ngày 16 tháng 1 năm 2012 có kỳ hạn từ 3 năm, lãi suất cố định 11,30%/năm, lãi được trả định kỳ vào ngày đáo hạn.
- (b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành vào ngày 15 tháng 2 năm 2011 có kỳ hạn từ 3 năm, lãi suất cố định 11,30%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam phát hành vào ngày 28 tháng 12 năm 2010 có kỳ hạn 10 năm, lãi suất 0%/năm từ năm 2010 đến năm 2015, năm 2016 nếu như không chuyển đổi thành cổ phiếu Ngân hàng nhận giá trị quyền/đóng/quyền/trái phiếu vào đầu năm 2016 và nhận được lãi trái phiếu tại ngày 28 tháng 12 năm 2016 với lãi suất 15%/năm; từ năm 2017 đến năm 2019 nhận lãi trái phiếu với lãi suất 15%/năm.
- (d) Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Masan phát hành vào ngày 19 tháng 12 năm 2013 có kỳ hạn 3 năm, với mục đích tái cấp vốn các khoản vay của công ty và tăng quy mô vốn hoạt động, tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn Masan do bên thứ ba thực hiện bảo đảm; lãi được trả định kỳ 6 tháng, gốc trả vào ngày đáo hạn. Trái phiếu áp dụng lãi suất thay đổi định kỳ hàng năm, lãi suất hiện hành là 12%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.003.208.085.404	52.181.172.634
Chứng khoán Nợ	2.975.726.281.602	52.181.172.634
Do Chính phủ phát hành		
- Niêm yết	2.975.726.281.602	52.181.172.634
Chứng khoán Vốn	27.481.803.802	-
Do TCKT trong nước phát hành		
- Niêm yết	16.182.693.802	-
- Chưa niêm yết	11.299.110.000	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	624.047.375.985	2.780.672.966.235
Do Chính phủ phát hành		
- Niêm yết	101.797.455.410	429.613.958.630
Do TCTD trong nước phát hành		
- Niêm yết	222.249.920.575	1.851.059.007.605
- Chưa niêm yết	100.106.944.117	-
Do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	122.142.976.458	1.851.059.007.605
	300.000.000.000	500.000.000.000
	3.627.255.461.389	2.832.854.138.869

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Đầu tư vào công ty liên kết VND (Trình bày lại)</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	71.784.490.714
Vốn góp tăng trong năm	33.000.000.000
Phần sở hữu lợi nhuận thuần trong năm của các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	8.589.780.742
Cổ tức được chia trong năm	(3.492.720.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	109.881.551.456

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012				
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ròng VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VNĐ	Giá trị ròng VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
		(Trình bày lãi)			(Trình bày lãi)	
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	69.854.400.000	76.201.593.848	10,96	69.854.400.000	71.784.490.714	10,96
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	33.000.000.000	33.679.957.608	11,00	-	-	-
	102.854.400.000	109.881.551.456		69.854.400.000	71.784.490.714	

Giá trị ròng của các khoản đầu tư vào công ty liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Trong năm 2013, Ngân hàng đã phân loại lại khoản đầu tư dài hạn sang đầu tư vào công ty liên kết theo kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước do Ngân hàng và các bên có liên quan nắm giữ hơn 20% quyền biểu quyết.

Đồng thời Ngân hàng đã chủ động phân loại khoản đầu tư tại Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt như là công ty liên kết do Ngân hàng và các bên có liên quan nắm giữ hơn 20% quyền biểu quyết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản có định hữu hình

Biểu đồ của tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	85.093.402.777	14.086.322.013	42.861.926.110	7.206.858.309	20.354.246.384	169.602.755.593
Mua trong năm	-	53.142.939.744	10.256.365.745	947.188.980	4.349.916.810	68.696.411.279
Giảm khác	(65.473.920)	(2.001.153.522)	(2.072.060.425)	(7.810.128.511)	(2.604.598.054)	(14.553.414.432)
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.762.300)	(332.183.000)	(68.119.500)	(963.572.500)	(1.377.637.300)
Số dư cuối năm	85.027.928.857	65.214.345.935	50.714.048.430	275.799.278	21.135.992.640	222.368.115.140
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	12.807.086.732	6.243.177.540	11.078.332.689	3.949.496.736	3.253.156.580	37.331.250.277
Khấu hao trong năm	3.097.061.013	5.424.591.752	6.105.810.063	576.324.749	4.257.432.674	19.461.220.251
Giảm khác	(55.572.611)	(1.356.954.368)	(655.356.030)	(4.355.625.289)	(1.026.060.798)	(7.449.569.096)
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.762.300)	(174.412.332)	(51.506.167)	(477.539.705)	(717.220.504)
Số dư cuối năm	15.848.575.134	10.297.052.624	16.354.374.390	118.690.029	6.006.988.751	48.625.680.928
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	72.286.316.045	7.843.144.473	31.783.593.421	3.257.361.573	17.101.089.804	132.271.505.316
Số dư cuối năm	69.179.353.723	54.917.293.311	34.359.674.040	157.109.249	15.129.003.889	173.742.434.212

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.405.238.207 đồng.
Giảm Khác là các TSCĐ bị xóa sổ hoặc kết chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ trong thời hạn tối đa 3 năm do các tài sản này có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng và không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TTT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất (a) VNĐ	Phần mềm máy vi tính (b) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.492.372.130	4.617.226.264	73.109.598.394
Mua trong năm	97.830.184.709	72.278.971.078	170.109.155.787
Số dư cuối năm	<u>166.322.556.839</u>	<u>76.896.197.342</u>	<u>243.218.754.181</u>
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	668.226.936	3.916.410.775	4.584.637.711
Khấu hao trong năm	990.846.924	8.997.848.922	9.988.695.846
Số dư cuối năm	<u>1.659.073.860</u>	<u>12.914.259.697</u>	<u>14.573.333.557</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>67.824.145.194</u>	<u>700.815.489</u>	<u>68.524.960.683</u>
Số dư cuối năm	<u>164.663.482.979</u>	<u>63.981.937.645</u>	<u>228.645.420.624</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.636.461.293 đồng.

- (a) Quyền sử dụng đất mua trong năm bao gồm quyền sử dụng đất được Ngân hàng và công ty con mua để xây dựng chi nhánh và Trung tâm dự trữ dự phòng tại Bình Dương.
- (b) Trong năm, Ngân hàng và công ty con đã hoàn tất thử nghiệm và đưa vào sử dụng phần mềm lõi ngân hàng Flexcube với tổng giá trị là 61.213.084.258 đồng từ tháng 12 năm 2013.

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu	1.411.017.066.297	474.047.375.303
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.639.649.275	655.295.564.459
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	2.928.107.956	1.762.887.038
Phái thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171.479.928	3.703.664.486
Ký quỹ giao dịch thẻ Master	1.051.800.000	-
1.440.808.103.456	1.134.809.491.286	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	86.508.335.486	2.160.566.278
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (a)	86.496.486.580	2.148.717.372
Tạm ứng lương cán bộ công nhân viên	11.848.906	11.848.906
Các khoản phải thu bên ngoài	1.324.508.730.811	471.886.809.025
Đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc (b)	709.368.236.944	14.903.716.944
Nợ do công ty con mua từ các tổ chức khác	552.225.500.000	-
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Bản Việt (c)	61.773.216.796	35.154.067.927
Phải thu khác	1.141.777.071	421.829.024.154
	1.411.017.066.297	474.047.375.303

- (a) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng là 54.924.114.080 đồng liên quan đến vấn đề phát sinh hiện đang được các cơ quan điều tra xem xét. Khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này sẽ phụ thuộc vào kết luận điều tra và phán quyết của tòa.
- (b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc thuê văn phòng dài hạn với tổng giá trị đặt cọc là 693.910.800.000 đồng tương ứng 90% giá trị hợp đồng với Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam nhằm mục đích thuê văn phòng làm Trụ sở chính trong tương lai của Ngân hàng tại số 3A-B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM. Thời hạn thuê dự kiến là 46 năm.
- (c) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lãi phải thu từ cho vay	258.351.544.371	254.639.552.588
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	178.284.919.329	247.147.711.566
Lãi phải thu từ tiền gửi	22.309.349.720	82.185.375.001
Lãi phải thu từ các giao dịch phái sinh tiền tệ	2.569.809.956	-
	461.515.623.376	583.972.639.155

14.3 Tài sản Có khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chi phí chờ phân bổ	53.565.841.250	33.135.466.399
Tài sản có khác	2.096.169.689	1.536.780.289
	55.662.010.939	34.672.246.688

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chủ yếu các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định có giá trị 20.963.867.844 đồng được phân bổ trong 3 năm và chi phí mua sắm công cụ lao động có giá trị 13.897.005.846 đồng được phân bổ trong 2 năm.
- Chi phí truyền thông thương hiệu, thuê văn phòng, bảo trì hệ thống, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tiền gửi và các chi phí chờ phân bổ khác có giá trị 18.704.967.560 đồng.

15. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ KHÁC

Đây là khoản dự phòng bằng 5% số dư giá vốn của khoản nợ do công ty con mua từ các tổ chức khác theo quy định của Thông tư số 27/2002/TT-BTC (Thuyết minh số 14.1).

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	514.672.544.297	1.006.978.278.064
Bằng VNĐ	514.672.544.297	1.006.978.278.064
Tiền gửi có kỳ hạn	3.978.004.000.000	2.300.000.000.000
Bằng VNĐ	3.683.500.000.000	2.300.000.000.000
Bằng USD	294.504.000.000	-
	4.492.676.544.297	3.306.978.278.064

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,01 - 1,20	0,01 - 2,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,20 - 8,00	5,50 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,40 - 1,40	-

16.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	3.038.500.000.000	1.677.184.000.000

Mức lãi suất tiền vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Bằng VNĐ	4,00 - 12,00	5,50 - 12,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	771.265.648.148	302.751.669.752
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	761.173.423.792	267.174.635.737
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	261.373.434	852.481.791
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.829.991.601	34.723.702.442
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	859.321	849.782
Tiền gửi có kỳ hạn	11.224.746.817.580	9.984.199.635.034
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.562.222.912.871	4.359.829.546.889
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	4.915.276.000.778	5.500.460.497.296
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	56.443.127.097	4.177.446.342
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	690.804.776.834	119.732.144.507
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.686.187.371	468.831.842
Tiền ký quỹ	44.343.437.878	11.367.786.495
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	23.367.674.710	303.562.720
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	20.972.440.146	11.060.953.855
Tiền gửi bảo đảm thanh toán khác	3.323.022	3.269.920
	12.042.042.090.977	10.298.787.923.123

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") bằng VNĐ	1,20	2,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	1,20	2,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,01 - 0,20	0,40
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,20	0,40
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") bằng VNĐ	1,20 - 8,50	2,00 - 11,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	1,20 - 8,50	2,00 - 11,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,01 - 1,25	0,40 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,01 - 1,25	2,00

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	6.303.723.871.915	4.307.854.727.289
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	4.435.030.106.149	2.802.701.349.112
Doanh nghiệp quốc doanh	1.832.821.440.501	1.504.642.059.376
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35.872.325.265	511.318.801
Tiền gửi của cá nhân	5.738.318.219.062	5.990.933.195.834
	12.042.042.090.977	10.298.787.923.123

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kỳ phiếu dưới 12 tháng	<u>31.493.646.317</u>	<u>1.819.972.636.391</u>

Các kỳ phiếu có kỳ hạn từ 1 tháng đến 9 tháng, lãi suất từ 7,00% đến 8,50%/năm, bao gồm lãi trả hàng tháng và lãi trả cuối kỳ.

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	150.810.703.821	153.491.922.116
Lãi phải trả cho tiền vay	56.584.361.108	22.867.985.334
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	102.859.304	89.918.723.333
Lãi phải trả từ các giao dịch phải sinh tiền tệ	2.681.472.159	58.656.000
	<u>210.179.396.392</u>	<u>266.337.286.783</u>

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải trả nội bộ	11.692.048.602	8.999.706.850
Các khoản phải trả công nhân viên	11.692.048.602	8.999.706.850
Các khoản phải trả bên ngoài	7.712.593.816	19.680.712.154
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	4.077.953.275	15.674.691.872
Cố tức phải trả (Thuyết minh số 23)	1.184.321.115	1.156.310.855
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	228.050.033	780.477.724
Các khoản phải trả khách hàng khác	2.222.269.393	2.069.231.703
	<u>19.404.642.418</u>	<u>28.680.419.004</u>

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế TNDN	14.610.585.865	31.579.256.019	(43.072.765.398)	3.117.076.486
Các loại thuế khác	1.064.106.007	14.855.699.538	(14.958.928.756)	960.876.789
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế TNCN	936.288.202	13.541.256.052	(13.891.626.879)	585.917.375
- Thuế GTGT	85.145.258	1.024.804.345	(735.509.453)	374.440.150
- Thuế nhà thầu	42.672.547	246.139.141	(288.292.424)	519.264
- Thuế môn bài	-	43.500.000	(43.500.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	335.055.418	(335.055.418)	-
	<u>15.674.691.872</u>	<u>46.770.010.975</u>	<u>(58.366.749.572)</u>	<u>4.077.953.275</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	134.683.253.106	274.188.684.716
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(1.218.805.000)	(825.245.200)
- Phần chia lợi nhuận của các công ty liên kết sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(8.589.780.742)	(1.930.090.714)
<i>Cộng:</i>	1.442.356.710	888.301.308
Thu nhập chịu thuế ước tính	126.317.024.074	272.321.650.110
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	31.579.256.019	68.080.412.524
Thuế TNDN phải trả đầu năm	14.610.585.865	47.324.300.135
Thuế TNDN trích thiểu của các năm trước	-	950.690
Thuế TNDN đã trả trong năm	(43.072.765.398)	(100.795.077.484)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.117.076.486	14.610.585.865

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUÝ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các quỹ dự trữ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND (Trịnh bày lại)	Tổng cộng VND (Trịnh bày lại)
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	1.430.089	7.500.000	61.299.675.012	206.108.272.192	3.267.416.877.293
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	103.103.997.087	103.103.997.087
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	54.469.448.841 (1.900.028.000)	(54.469.448.841)	-
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(1.900.028.000)
Chia cổ tức năm trước (Thuyết minh số 23)	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	20.000.000	(150.000.000.000)	20.000.000
Số dư cuối năm	3.000.000.000.000	1.430.089	7.500.000	113.889.095.853	104.742.820.438	3.218.640.846.380

Thay đổi các quỹ dự trữ trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	23.049.899.397	1.560.000.000	31.667.282.840 37.156.146.161	3.220.067.474 3.746.785.066 (1.900.028.000)	1.802.425.301 1.735.514.542	61.299.675.012 54.469.448.841 (1.900.028.000)
Trích lập các quỹ trong năm	11.831.003.072	-	-	-	-	-
Sử dụng trong năm	-	-	-	20.000.000	-	20.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.880.902.469	1.560.000.000	68.823.429.001	5.086.824.540	3.537.939.843	113.889.095.853

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân thủ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập các quỹ dự trữ nêu trên theo quy định từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 03/13/NQ-DHĐCD ngày 23 tháng 4 năm 2013 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2012.

21.3 Các quỹ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của công ty con được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Trong năm, công ty con đã trích lập các quỹ dự trữ nêu trên theo quy định từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012. Việc trích lập các quỹ được thực hiện dựa trên Nghị quyết Đại hội cổ đông số 03/13/NQ-DHĐCD ngày 23 tháng 4 năm 2013 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2012. Ngoài ra, công ty con cũng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên theo quy định từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2013. Số liệu cuối cùng sẽ được thông qua bởi Đại hội Cổ đông.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng và công ty con chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Thông tin được sử dụng để tính lãi trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2013 (Trình bày lại)	Năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng và công ty con (VNĐ)	103.103.997.087	206.108.272.192
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)	344	687

23. CỔ TỨC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm VNĐ	Số phải trả VNĐ	Số đã trả VNĐ	Số dư cuối năm VNĐ
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.156.310.855	150.000.000.000	(149.971.989.740)	1.184.321.115

Trong năm, Ngân hàng đã công bố chi cổ tức năm 2012 cho cổ đông với tỷ lệ 5,00% trên vốn điều lệ năm 2012, tương đương 150 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 03/13/NQ-DHĐCD ngày 23 tháng 4 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi cho vay	1.182.772.033.891	916.788.369.504
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	348.179.389.314	616.951.382.068
Thu nhập lãi tiền gửi	203.647.433.991	682.198.429.890
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.328.306.176	1.186.997.325
	1.738.927.163.372	2.217.125.178.787

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	1.047.189.058.032	1.079.738.295.743
Trả lãi tiền vay	146.221.409.419	41.604.916.991
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	69.139.504.862	626.020.469.930
Chi phí hoạt động tín dụng khác	647.970.225	433.016.582
	1.263.197.942.538	1.747.796.699.246

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.267.374.514	11.054.170.057
Dịch vụ tư vấn	3.818.181.818	-
Dịch vụ thanh toán	3.739.040.623	1.994.392.813
Nghiệp vụ bảo lãnh	3.706.667.084	4.735.949.941
Thu phí dịch vụ khác	2.003.484.989	4.323.827.303
Chi phí hoạt động dịch vụ	(13.506.749.984)	(17.858.774.882)
Cước phí bưu điện và mạng viễn thông	(6.367.891.564)	(7.795.713.279)
Dịch vụ thanh toán	(3.045.705.162)	(1.752.011.425)
Dịch vụ tư vấn	(1.382.250.634)	(5.789.388.835)
Chi phí dịch vụ khác	(2.710.902.624)	(2.521.661.343)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(239.375.470)	(6.804.604.825)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.432.119.231	5.837.522.303
Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.705.460.184	5.790.858.303
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.726.659.047	46.664.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(13.051.274.458)	(2.337.180.658)
Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.589.386.348)	(1.809.330.658)
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.461.888.110)	(527.850.000)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.380.844.773	3.500.341.645

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.022.603.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	3.057.147.412	3.408.341.744
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	<u>(2.465.525.412)</u>	<u>(53.137.873)</u>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	591.622.000	4.377.807.071

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán trái phiếu Chính phủ trong năm	14.562.447.740	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>(78.756.000)</u>	<u>-</u>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.483.691.740	-

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.362.125.362.415	640.600.092.659
Thu nhập từ bán các khoản nợ	1.333.008.168.987	476.240.805.678
Các khoản thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	21.369.666.667	90.119.929.653
Thu nhập từ bán khoản phải thu	2.491.608.114	40.085.660.000
Thu từ hoạt động cho thuê nhà	2.296.134.001	1.515.921.817
Thu nhập khác	2.959.784.646	32.637.775.511
Chi phí hoạt động khác	(1.279.880.577.854)	(444.193.167.982)
Giá vốn các khoản nợ bán đi	(1.279.168.500.000)	(435.000.000.000)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(706.410.751)	(3.999.526.930)
Chi phí khác	<u>(5.667.103)</u>	<u>(5.193.641.052)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	82.244.784.561	196.406.924.677

Các khoản thu tiền phạt vi phạm hợp đồng bao gồm khoản thu tiền lãi quá hạn từ trái phiếu do TCKT phát hành. Trong năm 2013, Ngân hàng đã thu toàn bộ số tiền gốc, lãi trái phiếu và khoản tiền phạt phát sinh từ trái phiếu quá hạn này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ (Trình bày lại)
Cổ tức nhận được từ các chứng khoán kinh doanh	1.218.805.000	825.245.200
Phần chia lợi nhuận của các công ty liên kết sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	8.589.780.742	1.930.090.714
9.808.585.742	2.755.335.914	

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí cho nhân viên	172.450.827.318	146.907.234.558
Lương và phụ cấp lương	150.781.086.107	128.482.817.118
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.488.637.015	11.079.565.299
Trang phục giao dịch	2.163.686.996	2.315.793.390
Trợ cấp, ăn ca cho CBCNV, công tác xã hội	1.017.417.200	5.029.058.751
Chi phí khấu hao	29.449.916.097	13.135.014.944
Chi phí hoạt động khác	201.009.144.002	193.369.875.384
Thuê văn phòng	62.844.983.539	57.636.457.130
Chi phí dự phòng của các khoản nợ do công ty con mua từ các tổ chức khác (<i>Thuyết minh số 15</i>)	27.611.275.000	-
Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	27.027.332.684	33.363.436.866
Sửa chữa và nâng cấp tài sản	15.783.939.687	8.905.383.819
Hội nghị, lễ tân, khánh tiết	9.531.919.698	44.360.023.843
Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội Cổ đông	8.635.919.448	6.840.140.063
Công cụ lao động và dụng cụ	8.039.251.119	4.710.655.362
Nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	7.498.271.631	3.669.303.931
Xăng dầu, công tác phí	7.389.089.900	7.455.969.216
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	7.034.696.799	11.116.808.294
Điện nước	6.622.114.710	4.994.094.739
Các khoản chi phí khác	12.990.349.787	10.317.602.121
	402.909.887.417	353.412.124.886

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	112.406.234.496	65.010.812.111
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	551.021.981.800	821.873.365.685
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	570.006.295.199	1.185.202.239.112
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn bằng hoặc dưới 90 ngày	4.350.889.920.000	1.535.164.000.000
	5.584.324.431.495	3.607.250.416.908

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2013	Năm 2012
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	943	809
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VND)		
1. Quỹ lương	150.781.086.107	128.482.817.118
2. Thu nhập khác	1.002.957.200	4.525.479.581
3. Tổng thu nhập (1+2)	151.784.043.307	133.008.296.699
4. Tiền lương bình quân/tháng	13.324.592	13.234.736
5. Thu nhập bình quân/tháng	13.413.224	13.700.896

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẺ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thẻ chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách.

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bất động sản	9.491.436.015.270	5.450.627.381.173
Chứng từ có giá	4.384.396.663.599	4.133.872.509.630
Động sản	1.046.370.712.138	669.832.383.963
Tài sản khác	1.176.870.851.058	875.656.489.773
	16.099.074.242.065	11.129.988.764.539

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác... Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thu hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thu hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thu hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bảo lãnh vay vốn	217.920.000.000	910.020.000.000
Thư tín dụng trả chậm	348.346.630.692	85.511.606.452
Bảo lãnh khác	62.596.993.397	19.727.108.582
- Bảo lãnh thanh toán	27.032.172.292	13.491.686.000
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	16.487.427.649	2.399.401.128
- Bảo lãnh dự thầu	3.545.929.500	94.000.000
- Cam kết bảo lãnh khác	15.531.463.956	3.742.021.454
	628.863.624.089	1.015.258.715.034
Trừ: Tiền ký quỹ (Thuyết minh số 17.1)	(44.343.437.878)	(11.367.786.495)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	584.520.186.211	1.003.890.928.539

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con).
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con; hoặc
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết.
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và công ty con hoặc công ty mẹ của nó.
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2013 như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền VNĐ
Cổ đông lớn	Trả lãi tiền gửi thanh toán	192.950.173
Công ty liên kết	Doanh số tiền gửi tại Ngân hàng	561.260.000.000
	Trả gốc và lãi tiền gửi	578.727.349.983
	Doanh số cho vay	978.000.000.000
	Thu lãi vay và gốc	979.763.007.778

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lương và thưởng	10.444.182.236	12.747.334.138

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu (phải trả) VNĐ
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	(20.757.177.178)
Công ty kiêm kết	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	(708.309.639)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(72.000.000.000)
	Lãi tiền gửi phải trả	(324.527.777)
	Các khoản phải thu khác	61.773.216.796

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng; công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng; công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đổi mới với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẵng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

TÀI SẢN	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
Cho vay khách hàng	3.968.854.446	3.471.129.492	13.297.000.000	42.736.877.924

Đây là các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá vì Ngân hàng và công ty con nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

38.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng và công ty con đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Kỳ định giá lãi/lãi suất			Trên VND
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt	-	112.406.234.496	-	-	-	-	112.406.234.496
Tiền gửi tại NHNN	-	-	551.021.981.800	-	-	-	551.021.981.800
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.683.284.695.199	3.436.030.000.000	1.327.251.520.000	-	6.446.566.215.199
Các công cụ tài chính phai sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.412.360.805	288.109.629.729	1.031.227.223.001	848.975.354.280	7.242.126.125.116	-
Cho vay Khách hàng (*)	623.071.141.790	-	27.481.803.802	-	100.106.944.117	350.882.431.995	3.148.784.281.475
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	109.881.551.456	-	-	-	-	109.881.551.456
Tài sản cố định	-	402.387.854.836	-	-	-	-	402.387.854.836
Tài sản có khác (*)	52.225.500.000	1.405.760.237.771	-	-	-	500.000.000.000	1.957.985.737.771
Tổng tài sản	675.296.641.790	2.059.330.043.166	2.522.416.306.728	4.567.364.167.118	2.176.226.874.280	7.593.008.557.111	3.648.784.281.475
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.885.316.544.297	2.591.360.000.000	554.500.000.000	500.000.000.000	-	7.531.176.544.297
Tiền gửi của khách hàng Phát hành giấy tờ có giá	-	6.389.354.751.387	3.601.298.794.471	1.226.009.909.273	817.453.725.513	7.924.910.333	12.042.042.030.977
Các khoản nợ khác (*)	-	363.967.367	501.000.000	30.306.757.656	321.921.294	-	31.493.646.317
Tổng nợ phải trả	-	229.584.038.810	10.275.035.263.051	6.193.159.794.471	1.810.816.666.929	1.317.775.646.807	7.924.910.333
Mức chênh lệch lãi suất	675.296.641.790	1.829.746.004.356	(7.752.618.956.323)	(1.625.795.627.353)	365.410.207.351	6.275.232.910.304	3.640.859.371.142
(*) không bao gồm dư phòng rủi ro							3.408.130.551.267

(*) không bao gồm dư phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	USD được quy đổi VNĐ	EUR được quy đổi VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tiền mặt	16.130.110.296	364.989.645	161.637.868	16.656.737.809
Tiền gửi tại NHNN	52.085.377.283	-	-	52.085.377.283
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	757.610.232.401	367.185.587	5.849.821.547	763.827.239.535
Cho vay khách hàng (*)	562.917.575.731	-	-	562.917.575.731
Các tài sản Có khác	4.888.444.339	-	-	4.888.444.339
Tổng tài sản	1.393.631.740.050	732.175.232	6.011.459.415	1.400.375.374.697
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	294.504.000.000	-	-	294.504.000.000
Tiền gửi của khách hàng	772.777.665.709	253.934.719	5.019.594.571	778.051.194.999
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	134.498.605.253	-	-	134.498.605.253
Các khoản nợ khác (*)	1.586.912.085	858	4.569.962	1.591.482.905
Tổng nợ phải trả	1.203.367.183.047	253.935.577	5.024.164.533	1.208.645.283.157
Trạng thái tiền tệ	190.264.557.003	478.239.655	987.294.882	191.730.091.540

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HOP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RÚI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Quá hạn					Trong hạn	Trên 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng				
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	112.406.234.496	-	-	-	-	-	112.406.234.496
Tiền gửi tại NHNN	-	-	551.021.961.800	-	-	-	-	-	551.021.961.800
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ("")	-	-	1.683.284.695.199	3.436.030.000.000	1.327.251.520.000	-	-	-	6.446.566.215.199
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	412.189.535.233	210.881.606.557	296.092.640.200	689.507.193.789	2.369.084.044.401	4.207.275.535.431	1.848.478.918.305	10.033.509.473.916	1.412.360.805
Cho vay Khách hàng ("")	-	-	27.481.803.802	100.106.944.117	50.882.431.995	3.326.641.305.017	122.142.976.458	3.627.255.461.389	-
Chứng khoán đầu tư ("")	-	-	-	-	-	-	109.881.551.456	109.881.551.456	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.401.737.597	4.838.525.268	21.767.629.746	209.986.295.317	163.393.666.908	402.387.854.836	-
Tài sản cố định	52.225.500.000	-	72.578.224.894	189.537.675.352	285.799.693.771	659.174.755.229	698.669.888.525	1.957.985.737.771	-
Tài sản Cố khác ("")	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	464.415.035.233	210.881.606.557	2.746.679.678.793	4.420.020.338.526	4.054.785.319.913	8.403.077.890.994	2.942.567.001.652	23.242.426.871.668	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.885.316.544.297	2.591.360.000.000	1.054.500.000.000	-	-	-	-	7.531.176.544.297
Tiền gửi của khách hàng	-	6.389.354.751.387	3.601.298.794.471	2.043.463.634.786	7.924.910.333	-	-	-	12.042.042.090.977
Phát hành giấy tờ có giá	-	363.967.367	501.000.000	30.628.678.950	-	-	-	-	31.493.646.317
Các khoản nợ khác ("")	-	56.934.844.517	68.068.786.356	99.534.261.863	3.789.301.219	1.256.845.055	229.584.038.810	-	-
Tổng nợ phải trả	-	10.331.970.107.568	6.261.228.580.827	3.228.126.575.399	11.714.211.552	1.256.845.055	19.834.296.320.401		
Mức chênh thanh khoản rộng	464.415.035.233	210.881.606.557	(7.585.290.428.775)	(1.841.208.242.301)	826.658.744.514	8.391.363.679.442	2.941.310.156.597	3.408.130.551.267	

("") không bao gồm dư phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỎ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán, Hệ Thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, góp vốn đầu tư dài hạn các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp các khoản tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.

- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu (tiếp theo)

- Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng, các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phái trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp các khoản nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự tính thanh toán tài sản và nợ phải trả tài chính theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả tài chính xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

39.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng công giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Kinh doanh VND	Giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND			
Tiền mặt (*)	-	-	-	112.406.234.496	112.406.234.496	112.406.234.496
Tiền gửi tại NHNN (*)	-	551.021.981.800	-	-	551.021.981.800	551.021.981.800
Tiền gửi tài và cho vay các TCTD khác	-	6.435.622.140.199	-	-	6.435.622.140.199	(**)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	1.412.360.805	-	-	-	1.412.360.805	(**)
Cho vay khách hàng	-	9.909.188.021.221	-	-	9.909.188.021.221	(**)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	624.047.375.985	-	-	624.047.375.985	(**)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	2.982.265.714.102	2.982.265.714.102	2.982.265.714.102
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	109.881.551.456	109.881.551.456
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.787.158.921.755	1.787.158.921.755
1.412.360.805	624.047.375.985	16.895.832.143.220	2.982.265.714.102	2.009.446.707.707	22.513.004.301.819	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.531.176.544.297	7.531.176.544.297
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	12.042.042.090.977	12.042.042.090.977
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	31.493.646.317	31.493.646.317
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	213.590.803.739	213.590.803.739
				-	19.818.303.085.330	19.818.303.085.330

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xác định do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BÓ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

39.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu Chính phủ sẵn sàng để bán (*)	1.520.000.000.000	300.000.000.000
Cho vay các TCTD khác	-	692.100.000.000
Tín phiếu KBNN	-	11.000.000.000
	1.520.000.000.000	1.003.100.000.000

(*) Bao gồm trái phiếu trị giá 600.000.000.000 đồng đang được cầm cố tại NHNN để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường mở và trái phiếu trị giá 920.000.000.000 đồng đang được cầm cố tại các TCTD khác để đảm bảo cho các khoản vay liên ngân hàng.

40. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo VND	Điều chỉnh và phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Đầu tư dài hạn khác	69.854.400.000	(69.854.400.000)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	12	-	71.784.490.714
<i>Ánh hưởng đối với tổng tài sản</i>	69.854.400.000	1.930.090.714	71.784.490.714
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	204.178.181.478	1.930.090.714
<i>Ánh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</i>	204.178.181.478	1.930.090.714	206.108.272.192

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2012:

Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo VND	Điều chỉnh và phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	825.245.200	1.930.090.714
<i>Ánh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	825.245.200	1.930.090.714	2.755.335.914

Phân loại lại số dư đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang "Đầu tư vào công ty liên kết" theo kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, Ngân hàng và công ty con điều chỉnh tăng vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng và công ty con có ký kết các hợp đồng thuê trụ sở và văn phòng cho các chi nhánh. Tại thời điểm cuối năm, số tiền thuê cam kết phải trả trong tương lai như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	57.903.686.208	54.187.196.384
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	203.069.369.376	195.516.212.604
- Đến hạn sau 5 năm	166.723.626.400	263.941.028.000
	<u>427.696.681.984</u>	<u>513.644.436.988</u>

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
USD	21.036	20.828
EUR	28.593	26.884
GBP	34.463	33.234
CHF	23.187	22.329
CAD	19.780	20.868
AUD	19.102	21.605
SGD	16.740	16.994
HKD	2.716	-
THB	642	658
JPY	205	248

Người lập:

Bùi Thị Minh Nguyệt
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Đỗ Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014